

Bản án số: 111/2024/KDTM-ST  
Ngày: 30/9/2024  
V/v “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH – TP. HỒ CHÍ MINH**

*- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Trương Văn Hải**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1) Ông **Vũ Huy Hoàng**

2) Ông **Lại Hữu Tâm**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Phạm Thị Kim Ngân** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Bà **Phan Mỹ Dung** - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 71/2023/TLST-KDTM ngày 09 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 725/2024/QĐXXST-KDTM ngày 31 tháng 7 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 640/2024/QĐST-KDTM ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Công ty Cổ phần T; Địa chỉ trụ sở chính: Số A C, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Quang V**, sinh năm: 1983; Địa chỉ liên hệ: Lầu A, Số B L, Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, (theo Giấy ủy quyền lập ngày 08/08/2023) \_ Có mặt;

**Bị đơn:** Công ty TNHH I; Địa chỉ trụ sở chính: Số E L, ấp E, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Văn H** – Chức vụ: Giám đốc\_vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty Cổ phần T và người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Quang V trình bày:*

Ngày 02/11/2022 Công ty Cổ phần T có ký kết hợp đồng dịch vụ in ấn với Công ty TNHH I (gọi tắt là Công ty I) số TGNHMP-SV-02/ SONG VÂN-HĐKT/2022, trong đó thỏa thuận Công ty I thực hiện dịch vụ in ấn túi giấy đỏ, túi giấy đen, túi giấy trắng với số lượng lớn, giá trị hợp đồng là 1.149.447.780 đồng, theo đó cùng ngày các bên ký kết phụ lục hợp đồng dịch vụ, thỏa thuận về cách thức đóng gói, thời gian giao hàng đợt 1, đợt 2, đặc biệt là thỏa thuận về tiến độ thanh toán được thỏa thuận làm 04 đợt, qua đó các bên đã hoàn tất việc giao hàng và thanh toán đợt 1.

Đến đợt 02 tổng giá trị hàng là 289.491.500 đồng, theo đó thì Công ty Cổ phần T có trách nhiệm đặt cọc 30% cho đợt 02 tương ứng là 86.847.450 đồng, nên vào ngày 09/03/2023 Công ty Cổ phần T đã thanh toán cho Công ty I và có ủy nhiệm chi ngày 09/03/2023 tại Ngân hàng Á (A) ghi nội dung “Công ty C dat coc dot 2 cho hop dong TGNHMP- SV02SONGVAN- SONGVAN”.

Ngày 17/02/2023 Công ty Cổ phần T tiếp tục ký kết hợp đồng dịch vụ in ấn với Công ty I số TGNHMY-SV-03/SONG VÂN- HĐKT/2023, trong đó thỏa thuận Công ty I thực hiện dịch vụ in ấn túi giấy mỹ thuật ép kim, với tổng giá trị hợp đồng là 74.250.000 đồng, phương thức thanh toán được chia làm 02 đợt, đợt 01 bên Công ty Cổ phần T tạm ứng trước số tiền 30% tổng giá trị hợp đồng tương ứng là 22.275.000 đồng, theo đó ngày 17/02/2023 Công ty Cổ phần T đã thanh toán số tiền 22.275.000 đồng cho Công ty I và có ủy nhiệm chi tại Ngân hàng TMCP C1 (V1) ghi nội dung” TGNHMP TT 30% GIA TRI HD TGNHMP-SV-03/SONGVAN-HDKT/2023”.

Tuy nhiên, khi đến thời hạn giao hàng Công ty Cổ phần T đã nhiều lần yêu cầu Công ty I giao hàng, nhưng Công ty I viện nhiều lý do khó khăn nên yêu cầu chúng tôi chờ đợi. Đến ngày 05/05/2023 sau nhiều lần trễ hẹn thì Công ty I có gửi email cho Công ty chúng tôi (đây là email cá nhân của ông Nguyễn Văn H giám đốc Công ty I) với nội dung là khó khăn tài chính, không thể tiếp tục sản xuất.

Ngày 05/05/2023 Công ty cổ phần T có gửi công văn số 01/2023/CV-TGNH&MP về việc yêu cầu hoàn trả tiền cọc gửi đến Công ty I và ông Nguyễn Văn H giám đốc Công ty I nhưng không nhận được phản hồi từ Công ty I.

Ngày 29/05/2023 Công ty Cổ phần T tiếp tục gửi công văn số 04/2023/CV-TGNH&MP về việc yêu cầu hoàn trả tiền cọc đến Công ty I và ông Nguyễn Văn H giám đốc Công ty nhưng cho đến nay vẫn không nhận được phản hồi của Công ty I.

Nhận thấy Công ty I đã cố tình trốn tránh trách nhiệm hoàn trả tiền cọc, đồng thời đã vi phạm hợp đồng gây ảnh hưởng thiệt hại đến Công ty Cổ phần T. Do đó, Công ty Cổ phần T đề nghị Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh buộc Công ty TNHH I thanh toán cho Công ty Cổ phần T các khoản chi phí, bồi thường thiệt hại, phạt vi phạm hợp đồng gồm:

1/ Buộc Công ty TNHH I hoàn trả số tiền cọc của cả 02 hợp đồng là 86.847.450 đồng + 22.275.000 đồng = 109.122.450 đồng;

2/ Căn cứ điểm g khoản 1 điều 4 hợp đồng số TGNHMY-SV-02/SONG VÂN-HĐKT/2022 (HĐ số 02) quy định “ trường hợp bên A (Công ty I) giao hàng chậm

tiền độ cho bên B thì sẽ bị phạt 0,5% giá trị hợp đồng cho 01 ngày và không vượt quá 8% giá trị hợp đồng”, nên yêu cầu Công ty I phải chịu khoản phạt vi phạm hợp đồng cho hợp đồng số 02 là  $289.491.500 \text{ đồng} \times 8\% = 23.159.320 \text{ đồng}$ ;

3/ Khoản tiền lãi do chậm hoàn trả tiền cọc đối với hợp đồng 02 từ ngày 05/5/2023 tạm tính đến ngày 05/08/2023 là 03 tháng:  $(10\%/12) \times 03 \times 86.847.450 = 2.171.186 \text{ đồng}$ .

4/ Căn cứ điểm g khoản 1 điều 4 hợp đồng số TGNHMY-SV-03/SONG VÂN - HDKT/2022 (Hợp đồng số 03) quy định “trường hợp bên A (Công ty I) giao hàng chậm tiến độ cho bên B thì sẽ bị phạt 0,5% giá trị hợp đồng cho 01 ngày và không vượt quá 8% giá trị hợp đồng”, nên yêu cầu Công ty I phải chịu khoản phạt vi phạm hợp đồng cho hợp đồng số 03 là  $74.250.000 \text{ đồng} \times 8\% = 5.940.000 \text{ đồng}$ ;

5/ Lãi chậm trả tiền đặt cọc đối với Hợp đồng số 03 ngày từ ngày 05/05/2023 đến 05/08/2023 là 03 tháng:  $(10\%/12) \times 03 \times 22.275.000 \text{ đồng} = 556.874 \text{ đồng}$ .

Tổng số tiền Công ty TNHH I phải thanh toán cho Công ty Cổ phần T là  $109.122.450 \text{ đồng} + 23.159.320 \text{ đồng} + 2.171.186 \text{ đồng} + 5.940.000 \text{ đồng} + 556.874 \text{ đồng} = 140.949.830 \text{ đồng}$ .

Bị đơn Công ty TNHH I đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn Công ty TNHH I vắng mặt không rõ lý do mặc dù đã được Tòa án tổng đạt, niêm yết quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy báo hợp lệ. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Công ty TNHH I là phù hợp với quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

*Tại phiên tòa:*

Ông Nguyễn Quang V là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty Cổ phần T yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Công ty TNHH I thanh toán cho Công ty Cổ phần T tổng số tiền 140.949.830 đồng (Một trăm bốn mươi triệu chín trăm bốn mươi chín nghìn tám trăm ba mươi đồng) gồm tiền cọc của 02 hợp đồng là 109.122.450 đồng, phạt vi phạm hợp đồng của hợp đồng số 02 là 23.159.320 đồng, tiền lãi do chậm hoàn trả tiền cọc đối với hợp đồng 02 từ ngày 05/5/2023 đến ngày 05/08/2023 là 03 tháng với số tiền là 2.171.186 đồng, phạt vi phạm hợp đồng của hợp đồng số 03 là 5.940.000 đồng, tiền lãi chậm trả tiền đặt cọc đối với hợp đồng số 03 từ ngày 05/05/2023 đến ngày 05/08/2023 là 03 tháng với số tiền là 556.874 đồng. Công ty Cổ phần T không yêu cầu Công ty TNHH I trả khoản tiền lãi do chậm hoàn trả tiền cọc của hai hợp đồng từ ngày 06/8/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30/9/2024).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần T đối với Công ty TNHH I. Bị đơn chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các bên đương sự trình bày và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn Công ty Cổ phần T khởi kiện tranh chấp hợp đồng dịch vụ với Công ty TNHH I. Đây là tranh chấp kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp kèm theo công văn số 408/ĐKKD-T6 của Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H cung cấp thì bị đơn Công ty TNHH I có trụ sở tại E6/1 L ấp E, ấp E, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh nên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh có thẩm quyền giải quyết.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự:

Bị đơn Công ty TNHH I đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Công ty TNHH I.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1]. Trong quá trình tố tụng, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn Công ty TNHH I đến Tòa án để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật nhưng bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng; yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện đã được Tòa án thông báo cho bị đơn biết nhưng đến tại phiên tòa hôm nay bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản gì thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn đã tự tước bỏ quyền phản đối yêu cầu của nguyên đơn đối với mình, tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình nên bị đơn phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết vụ án.

[3.2] Căn cứ Hợp đồng dịch vụ số TGNHMP-SV-02/SONG VÂN-HĐKT/2022 ngày 02/11/2022, Phụ lục hợp đồng dịch vụ số TGNHMP-SV-02/SONG VÂN-HĐKT/2022 ngày 02/11/2022, Hợp đồng dịch vụ số TGNHMP-SV-03/SONG VÂN-HĐKT/2023 ngày 17/02/2023 được ký kết giữa Công ty TNHH I và Công ty Cổ phần T trên cơ sở tự nguyện, các chủ thể tham gia ký kết có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự, các thỏa thuận trong hợp đồng có nội dung và mục đích để thực hiện nhu cầu của mỗi bên, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Hình thức

hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật nên có hiệu lực, buộc các bên phải thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình.

[3.3] Về yêu cầu hoàn trả tiền cọc:

Ngày 02/11/2022, Công ty Cổ phần T có ký kết hợp đồng dịch vụ in ấn số TGNHMP-SV-02/ SONG VÂN-HĐKT/2022 với Công ty TNHH I. Theo đó, hai bên thỏa thuận Công ty TNHH I thực hiện dịch vụ in ấn túi giấy đỏ, túi giấy đen, túi giấy trắng với số lượng lớn, giá trị hợp đồng là 1.149.447.780 đồng. Cùng ngày, hai bên ký phụ lục hợp đồng dịch vụ thỏa thuận về cách thức đóng gói, thời gian giao hàng đợt 1, đợt 2 và tiến độ thanh toán làm 04 đợt. Thực hiện hợp đồng, các bên đã hoàn tất việc giao hàng và thanh toán đợt 1. Đến đợt 02 (giá trị hàng hóa là 289.491.500 đồng), theo thỏa thuận, ngày 09/3/2023 Công ty Cổ phần T đã đặt cọc 30% tương ứng với số tiền là 86.847.450 đồng cho Công ty TNHH I theo Ủy nhiệm chi ngày 09/03/2023 tại Ngân hàng Á (A).

Ngày 17/02/2023, Công ty Cổ phần T tiếp tục ký kết hợp đồng dịch vụ in ấn số TGNHMY-SV-03/SONG VÂN- HĐKT/2023 với Công ty TNHH I. Theo thỏa thuận trong hợp đồng, Công ty TNHH I thực hiện dịch vụ in ấn túi giấy mỹ thuật ép kim, tổng giá trị hợp đồng là 74.250.000 đồng, phương thức thanh toán được chia làm 02 đợt, đợt 01: Công ty Cổ phần T tạm ứng trước số tiền 30% tổng giá trị hợp đồng tương ứng số tiền 22.275.000 đồng nên ngày 17/02/2023 Công ty Cổ phần T đã thanh toán số tiền 22.275.000 đồng cho Công ty TNHH I theo Ủy nhiệm chi ngày 17/02/2023 tại Ngân hàng TMCP C1 (V1).

Căn cứ lời trình bày của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ nêu trên có cơ sở xác định tổng số tiền đặt cọc mà Công ty Cổ phần T đã thanh toán cho Công ty TNHH I đối với hai hợp đồng nêu trên là 109.122.450 đồng.

Đến thời hạn giao hàng mặc dù Công ty Cổ phần T đã nhiều lần yêu cầu nhưng Công ty TNHH I không thực hiện giao hàng theo thỏa thuận. Ngày 05/05/2023, Công ty Cổ phần T đã gửi Công văn số 01/2023/CV-TGNH&MP cho Công ty TNHH I và ông Nguyễn Văn H (Giám đốc Công ty) yêu cầu Công ty TNHH I hoàn trả toàn bộ tiền cọc là 109.122.450 đồng trong vòng 14 ngày kể từ ngày 05/5/2023 và đồng ý thanh lý hai hợp đồng trên mà không yêu cầu Công ty TNHH I bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng. Ngày 29/5/2023 Công ty Cổ phần T tiếp tục gửi Công văn số 04/2023/CV-TGNH&MP cho Công ty TNHH I và ông Nguyễn Văn H (Giám đốc Công ty) yêu cầu Công ty TNHH I hoàn trả toàn bộ tiền cọc trong vòng 15 ngày kể từ ngày 29/5/2023 đến trước ngày 13/6/2023 nhưng Công ty TNHH I vẫn không thực hiện việc hoàn trả tiền cọc theo yêu cầu. Việc Công ty TNHH I không thực hiện giao hàng cho Công ty Cổ phần T là vi phạm cơ bản nghĩa vụ của hợp đồng mà hai bên đã ký kết. Vì vậy, nguyên đơn thông báo chấm dứt và thanh lý hợp đồng là phù hợp với quy định tại Điều 310, Điều 311 Luật Thương mại năm 2005. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn hoàn trả lại số tiền cọc đã nhận là 109.122.450 đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.4] Về yêu cầu thanh toán tiền phạt vi phạm hợp đồng:

Tại điểm g khoản 1 Điều 4 của Hợp đồng dịch vụ số TGNHMP-SV-02/ SONG VÂN-HĐKT/2022 ngày 02/11/2022 và Hợp đồng dịch vụ số TGNHMP-SV-03/ SONG VÂN-HĐKT/2023 ngày 17/02/2023 ký giữa Công ty TNHH I và Công ty Cổ phần T có quy định: “*Trường hợp bên A giao hàng chậm tiến độ cho bên B thì sẽ bị phạt 0,5% giá trị hợp đồng cho ngày và không vượt quá 8% giá trị hợp đồng*”. Xét thấy nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền phạt vi phạm hợp đồng với tổng số tiền 29.099.320 đồng, trong đó phạt vi phạm hợp đồng đối với hợp đồng số TGNHMP-SV-02/ SONG VÂN-HĐKT/2022 ngày 02/11/2022 là 23.159.320 đồng, phạt vi phạm hợp đồng đối với hợp đồng số TGNHMP-SV-03/SONG VÂN-HĐKT/2023 ngày 17/02/2023 là 5.940.000 đồng là phù hợp với thỏa thuận của các bên trong hợp đồng, phù hợp với quy định tại Điều 300, Điều 301 Luật Thương mại năm 2005 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.5] Về yêu cầu thanh toán tiền lãi cho chậm hoàn trả tiền cọc:

Xét thấy việc bị đơn không giao hàng hóa cho nguyên đơn đã vi phạm cơ bản nghĩa vụ trong hợp đồng mà hai bên đã ký kết. Ngày 05/05/2023, Công ty Cổ phần T đã gửi Công văn số 01/2023/CV-TGNH&MP cho Công ty TNHH I và ông Nguyễn Văn H (Giám đốc Công ty) yêu cầu Công ty TNHH I hoàn trả toàn bộ tiền cọc là 109.122.450 đồng. Ngày 29/5/2023 Công ty Cổ phần T tiếp tục gửi Công văn số 04/2023/CV-TGNH&MP cho Công ty TNHH I và ông Nguyễn Văn H (Giám đốc Công ty) yêu cầu Công ty TNHH I hoàn trả toàn bộ tiền cọc nhưng Công ty TNHH I vẫn không thực hiện. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi do chậm trả tiền cọc tính từ ngày 05/5/2023 đến ngày 05/8/2023 đối với hai hợp đồng nêu trên là có cơ sở chấp nhận.

Tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 quy định: “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”.

Căn cứ Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ - HĐTP được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì trường hợp hợp đồng thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 thì khi xác định lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm trả, Tòa án căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 (ba) ngân hàng thương mại có trụ sở, chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Tòa án đang giải quyết, xét xử có trụ sở tại thời điểm thanh toán (thời điểm xét xử sơ thẩm) để quyết định mức lãi suất chậm trả.

Tại văn bản số 894/NHNôNTPHCM-KTNB ngày 14/8/2024 Ngân hàng N-Chi nhánh Nam Thành phố H cung cấp lãi suất cho vay trung hạn trong hạn đối với tổ chức là 9,2%/năm; tại văn bản số 39/2024/CV-CNBC ngày 01/8/2024 Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh B cung cấp thông tin lãi suất cho vay trung hạn trong hạn đối với doanh nghiệp là 11,3%/năm; tại văn bản số 958/CCTT-TSG-KT ngày 29/7/2024 Ngân hàng TMCP N1-Chi nhánh T1 cung cấp mức lãi suất cho vay thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng là 9,0%/năm. Cả 03 ngân hàng này đều áp dụng lãi suất nợ quá hạn không vượt quá 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng N-Chi nhánh Nam Thành phố H là 13,8%, lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh B là 16,95%, lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng TMCP N1-Chi nhánh T1 là 13,5%. Như vậy, lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả (03 ngân hàng) là  $(13,8\% + 16,95\% + 13,5\%)/3 = 14,75\%/năm$ .

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi do chậm trả tiền cọc theo mức lãi suất 10%/năm là thấp hơn lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả nên căn cứ Điều 306 Luật Thương mại năm 2005, Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng phẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử áp dụng mức lãi suất 10%/năm để buộc bị đơn trả tiền lãi do chậm thanh toán cho nguyên đơn là phù hợp. Số tiền lãi được tính như sau:

- Đối với Hợp đồng dịch vụ số TGNHMP-SV-02/SONG VÂN-HĐKT/2022 ngày 02/11/2022 tính lãi từ ngày 05/5/2023 đến ngày 05/08/2023 là 03 tháng:  $(10\%/12) \times 03 \times 86.847.450 = 2.171.186$  đồng.

- Đối với Hợp đồng dịch vụ số TGNHMP-SV-03/SONG VÂN-HĐKT/2023 ngày 17/02/2023 tính lãi từ ngày 05/5/2023 đến ngày 05/08/2023 là 03 tháng:  $(10\%/12) \times 03 \times 22.275.000$  đồng = 556.874 đồng.

Như vậy, bị đơn có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn tiền lãi do chậm thanh toán là 2.728.060 đồng.

Từ những phân tích và viện dẫn nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty TNHH I thanh toán cho Công ty Cổ phần T tổng số tiền 140.949.830 đồng, trong đó: tiền cọc là 109.122.450 đồng, phạt vi phạm hợp đồng là 29.099.320 đồng, tiền lãi do chậm hoàn trả tiền cọc là 2.728.060 đồng.

[3.6] Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi do chậm trả tiền cọc từ ngày 06/8/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30/9/2024) là có lợi cho bị đơn, phù hợp với quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nguyên đơn được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Xét, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2, khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 147, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 13 Điều 3, Điều 74, Điều 78, Điều 79, Điều 300, Điều 301, Điều 306, Điều 307, Điều 310, Điều 311 Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

#### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần T đối với Công ty TNHH I.

Buộc Công ty TNHH I có trách nhiệm trả cho Công ty Cổ phần T số tiền 140.949.830 đồng (Một trăm bốn mươi triệu chín trăm bốn mươi chín nghìn tám trăm ba mươi đồng), trong đó: tiền cọc là 109.122.450 đồng, phạt vi phạm hợp đồng là 29.099.320 đồng, tiền lãi do chậm hoàn trả tiền cọc là 2.728.060 đồng.

Kể từ ngày Công ty Cổ phần T có đơn yêu cầu thi hành án nếu Công ty TNHH I không trả khoản tiền nêu trên thì hàng tháng Công ty TNHH I còn phải trả tiền lãi cho Công ty Cổ phần T theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH I phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 7.047.492 đồng (Bảy triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn bốn trăm chín mươi hai đồng).

H1 lại cho Công ty Cổ phần T số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 3.523.746 đồng (Ba triệu năm trăm hai mươi ba nghìn bảy trăm bốn mươi sáu đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2023/0020212 ngày 11/09/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án



dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

(Đã giải thích cho đương sự (người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự) biết về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự).

**- Nơi nhận:**

- TAND TP . HCM
- VKSND TP . HCM;
- VKSND huyện Bình Chánh;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Trương Văn Hải**